

Số: **219** /BC-UBND

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO

Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với nội dung như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Thực hiện Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các Văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao các cơ quan chuyên môn xây dựng dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, trình xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ 16 (tháng 7 năm 2020) tại Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 04/7/2020 và Kỳ họp thứ 18 (tháng 12 năm 2020) tại Báo cáo số 682/BC-UBND ngày 20/11/2020.

Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo và xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thủ tục đầu tư một số dự án khởi công mới tại Công văn số 509-CV/BCSD ngày 22/10/2020 về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2021 tại Công văn số 565-CV/BCSD ngày 06/12/2020. Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét và cho ý kiến tại Thông báo số 45-TB/TU ngày 03/12/2020 về thông báo nội dung Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 4 (khóa XII), nhiệm kỳ 2020-2025.

Căn cứ ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao các cơ quan chuyên môn chỉnh sửa, tham mưu báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phương án dự kiến kế hoạch vốn trung hạn của tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan chuyên môn tiếp tục rà soát, lựa chọn danh mục dự án khởi công mới để đề xuất đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Trên cơ sở danh mục dự án do các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất, các cơ quan chuyên môn của tỉnh đã tổ chức rà soát, kiểm tra thực tế các công trình, đánh giá sự cần thiết phải đầu tư và xem xét sơ bộ nội dung, quy mô đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã họp, xem xét, cho ý kiến đối với danh mục dự án đề xuất khởi công mới và tổ chức kiểm tra các dự án đề xuất khởi công mới trên địa bàn 08 huyện, thành phố. Sau khi xem xét sự cần thiết phải đầu tư, căn cứ mức vốn được thông báo, các cơ quan chuyên môn đã thống nhất lựa chọn danh mục dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn để đề nghị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Danh mục dự án đã được các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố thống nhất. Hiện nay, UBND các huyện, thành phố đang xin ý kiến của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Danh mục dự án đã được thông qua các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 08/4/2021.

Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xem xét, cho ý kiến và nhất trí thông qua.

II. DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Tại Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh Bắc Kạn được thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 (*chưa bao gồm vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia*) là 8.939.666 triệu đồng. Trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 2.875.200 triệu đồng, gồm:
 - Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.256.400 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 505.000 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết: 83.000 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 30.800 triệu đồng¹.
2. Vốn ngân sách trung ương trong nước: 4.860.966 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu hồi các khoản vốn ứng trước: 64.966 triệu đồng;
 - Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng: 1.200.000 triệu đồng (*cho dự án xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể*).
3. Vốn nước ngoài: 1.203.500 triệu đồng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Quan điểm, mục tiêu

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã được thông qua tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII; phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công, ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, vốn NSNN thực sự trở thành vốn môi để thu hút tối đa nguồn vốn của

¹ Bằng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021 đã được Quốc hội quyết định. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương.

các thành phần kinh tế khác. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công. Không bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa; tạo đột phá quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phân bổ vốn gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn lực; tạo mọi điều kiện, nhất là thể chế và nguồn lực để phát triển nhanh các vùng động lực, tạo sức lan tỏa, thúc đẩy liên kết vùng, thu hẹp dần khoảng cách phát triển, kết hợp hỗ trợ phát triển các trung tâm kinh tế của tỉnh, tạo động lực tăng trưởng mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Định hướng đầu tư

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra 04 chương trình trọng tâm và 19 nhóm chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể. Trong đó, có 03 chương trình trọng tâm và 08 nhóm chỉ tiêu gắn trực tiếp với hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cần triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư. Qua rà soát, để đạt được tất cả các mục tiêu đã đề ra, tỉnh cần nhu cầu vốn đầu tư rất lớn, trong khi nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hạn hẹp, phụ thuộc vào ngân sách do trung ương phân bổ. Do vậy, cần kết hợp, lồng ghép nhiều nguồn vốn khác nhau (vốn đầu tư công do tỉnh quản lý, vốn nước ngoài, vốn ngành dọc, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân...), trong đó vốn đầu tư công giữ vai trò chủ đạo, tập trung vào các dự án trọng điểm, các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, tạo đột phá quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Căn cứ quan điểm và mục tiêu trên, định hướng đầu tư các nguồn vốn trong giai đoạn 2021-2025 như sau:

a. Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương

Nguồn vốn này sẽ đầu tư các dự án lớn từ nhóm B trở lên, tập trung vào các dự án thực hiện 04 Chương trình trọng tâm, các dự án kết nối, có tác động liên vùng, liên địa phương, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, tạo sự lan tỏa, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Cụ thể:

- Các dự án phát triển hạ tầng đô thị, kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp, như: Dự án đường lâm nghiệp tỉnh, dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa

cháy rừng, dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm và hạ tầng phát triển Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh...

- Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, trọng tâm là du lịch Ba Bể, như: Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông xung quanh hồ Ba Bể; dự án xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh; dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt các thôn: Pác Ngòi, Bó Lù, Cốc Tộc, xã Nam Mẫu và thôn Chợ Lèng xã Quảng Khê, huyện Ba Bể...

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và một số ngành có lợi thế của địa phương. Trước mắt, tập trung đầu tư các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Ba Bể (cụm công nghiệp Chu Hương), huyện Chợ Đồn (cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng), huyện Na Rì (cụm công nghiệp Vàng Mười).

b. Nguồn vốn ngân sách địa phương

** Nguồn vốn tỉnh điều hành (70% nguồn ngân sách địa phương)*

Nguồn vốn này sẽ tập trung đầu tư các dự án nhằm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, trong đó tập trung đầu tư:

- Đầu tư cho các dự án gắn với tiêu chí trường chuẩn quốc gia và xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm nhằm đạt “mục tiêu kép” là đến năm 2025 cả tỉnh có ít nhất 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới và số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm 60 trường.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương (chủ yếu cho công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, quản lý dự án...).

- Bố trí một phần vốn cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực an ninh trật tự xã hội; khoa học - công nghệ; phát thanh - truyền hình; bảo vệ môi trường, xử lý khẩn cấp các điểm sạt lở dân cư; lao động, thương binh và xã hội; sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước.

- Dự phòng để đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia (dự kiến sẽ đối ứng khoảng 10% số kế hoạch vốn được trung ương giao).

- Dự phòng để thực hiện các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Luật Quy hoạch; hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã...

- Dự phòng đối ứng các dự án đề xuất mới sử dụng vốn ODA, các dự án sử dụng vốn ngành dọc, và các nhiệm vụ phát sinh khác.

** Nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thu xổ số kiến thiết:* Tiếp tục áp dụng cơ chế đầu tư như giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 10%, ngân sách cấp huyện hưởng 90%.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: Bố trí 90% cho các dự án đầu tư trường học thuộc lộ trình đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn các xã dự kiến về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Bố trí 10% để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính.

c. Nguồn vốn nước ngoài

Bố trí toàn bộ kế hoạch vốn được giao để thực hiện, hoàn thành 08 dự án đang triển khai. Vận động, chuẩn bị thêm 08 dự án đề xuất mới.

IV. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Căn cứ quan điểm, mục tiêu, định hướng đầu tư nêu trên, tổng mức vốn dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông báo và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư các dự án, trên cơ sở đánh giá nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, việc lựa chọn danh mục dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo yêu cầu và các nguyên tắc:

- Phù hợp với kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối NSNN; bảo đảm các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương phù hợp với khả năng cân đối thu, chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của địa phương; phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Bố trí vốn cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương và phải theo ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Cân đối đủ vốn phần ngân sách địa phương cho dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước, hoàn trả tạm ứng Kho bạc nhà nước và hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh.

+ Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

+ Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

+ Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

+ Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

- Việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công; các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

2. Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, ngoài các nguyên tắc nêu trên, bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên:

- Bố trí đủ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho: (i) Dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu vốn và Hiệp định vay của dự án còn hiệu lực để có thể giải ngân; (ii) Dự án hoàn thành và kết thúc Hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025 mà không có khả năng gia hạn; (iii) Dự án có tiến độ và khả năng giải ngân tốt.

- Bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã có chủ trương đầu tư, dự kiến ký Hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối đủ vốn đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo cam kết với nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân của từng chương trình, dự án.

V. DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách địa phương

a. Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung

Theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh, dự kiến cơ cấu phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (vốn đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước) như sau:

- Cấp tỉnh điều hành (70%): 1.579.480 triệu đồng.
- Cấp huyện điều hành (30%): 676.920 triệu đồng.

Đối với phần vốn tỉnh điều hành, dự kiến phân bổ như sau:

(i) Trả nợ gốc đúng hạn và trước hạn khoản vay lại vốn vay ODA: 90.000 triệu đồng.

(ii) Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang thực hiện giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ quy hoạch tỉnh: 124.177 triệu đồng (trong đó: Bố trí vốn cho dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể 46.935 triệu đồng).

(iii) Đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA đang triển khai thực hiện (chưa bao gồm các dự án đề xuất mới chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư): 254.883 triệu đồng.

(iv) Các dự án khởi công mới: 521.485 triệu đồng. Trong đó:

- Các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tính đến ngày 31/3/2021: 123.400 triệu đồng.

- Các dự án đề nghị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: 398.085 triệu đồng.

(v) Dự phòng chưa phân bổ: 588.935 triệu đồng. Dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ sau:

- Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: 250.000 triệu đồng.

- Thực hiện các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Luật Quy hoạch: 30.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ: 30.000 triệu đồng.

- Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân và Quỹ phát triển Hợp tác xã: 20.000 triệu đồng.

- Dự phòng để đối ứng các dự án ODA đề xuất mới, đối ứng các dự án sử dụng vốn ngành dọc, bội chi ngân sách địa phương và các nhiệm vụ phát sinh khác: 258.935 triệu đồng.

b. Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất

Theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Kạn thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017 (được kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021), thì: “*Tiền sử dụng đất (không kể thu tiền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý và thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã chưa hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới) được phân chia theo tỷ lệ phần trăm: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 10%; ngân sách cấp huyện hưởng 90%*”.

Quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Kạn thời kỳ ổn định ngân sách mới chưa được ban hành. Trước mắt, dự kiến tiếp tục áp dụng tỷ lệ phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định nêu trên, cụ thể:

- Ngân sách cấp huyện hưởng (90%): 454.500 triệu đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh hưởng (10%): 50.500 triệu đồng.

c. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết

Theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách thì thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

Tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023, quy định: “Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Các địa phương dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSDP, sử dụng toàn bộ cho chi ĐTP, trong đó: Các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới”.

Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tỉnh dự kiến bố trí 90% cho các dự án trường học thuộc lộ trình đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn các xã dự kiến về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Bố trí 10% để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính.

Về phân bổ chi tiết: Chi phân bổ vốn cho các địa phương có nguồn thu từ xổ số kiến thiết và số vốn phân bổ tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn thu xổ số kiến thiết của các địa phương, trong đó đã xem xét cân đối với tỷ lệ đóng góp nguồn thu xổ số kiến thiết để khuyến khích tăng thu của các địa phương. Danh mục dự án do các địa phương lựa chọn, đảm bảo các dự án cần thiết, có quy mô phù hợp với khả năng cân đối vốn, nhằm đảm bảo về thời gian hoàn thành đưa vào sử dụng.

Phương án phân bổ cụ thể như sau:

- Bố trí cho các công trình đầu tư trường học thuộc lộ trình đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc các xã dự kiến về đích nông thôn mới trong giai đoạn: 74.700 triệu đồng;

- Dự phòng 10% để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 8.300 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu A.01, A.02, A.03, A.04, A.05 kèm theo)

2. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương trong nước

Trong tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương được thông báo (4.860.966 triệu đồng), dự kiến bố trí theo thứ tự ưu tiên như sau:

a. Bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước chưa thu hồi: 64.966 triệu đồng

Đến hết năm 2020, tổng số dư vốn ứng trước NSTW chưa thu hồi theo số kế hoạch được giao là 277.461 triệu đồng. Trong đó, số vốn ứng trước ngân sách trung ương chưa thu hồi theo thực tế giải ngân qua Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn là 234.702 triệu đồng.

Tại Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, số được thông báo để thu hồi các khoản vốn ứng trước là 64.966 triệu đồng. Số còn lại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tiếp tục rà soát.

b. Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020: 2.259.146 triệu đồng.

Trong đó, kế hoạch vốn cho dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể là 2.237.000 triệu đồng, gồm:

- Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương: 1.037.000 triệu đồng.
- Vốn dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng: 1.200.000 triệu đồng.

Sau khi rà soát lại theo nguồn vốn được thông báo, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn (186 tỷ đồng)² dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể giữa nguồn NSTW và nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để tăng nguồn vốn ngân sách địa phương điều hành để dự phòng phát sinh các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách địa phương như: Đối ứng các dự án ODA đang đề xuất, đối ứng các dự án sử dụng vốn ngành dọc, bội chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025...

c. Đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA đang triển khai thực hiện (chưa bao gồm các dự án đề xuất mới chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư): 139.433 triệu đồng.

d. Các dự án khởi công mới: 2.397.421 triệu đồng. Trong đó:

- Các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tính đến hết tháng 3/2021: 885.100 triệu đồng.
- Các dự án đề nghị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: 1.512.321 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu B.01, B.02, B.03, B.04 kèm theo)

3. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch vốn nước ngoài

Phân bổ chi tiết 100% số kế hoạch vốn được thông báo cho 08 dự án đang triển khai thực hiện, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025.

² Cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt là: NSTW là 2.100.000 triệu đồng, NSDP là 237.809 triệu đồng. Dự kiến sau khi điều chỉnh, cơ cấu nguồn vốn dự án như sau: NSTW là 2.286.000 triệu đồng, NSDP là 51.809 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu C.01 kèm theo)

VI. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Đánh giá kế hoạch vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh tập trung bố trí vốn để trả nợ đọng xây dựng cơ bản và các dự án đang triển khai thực hiện, nên đến hết năm 2020, cơ bản các dự án đã được bố trí đủ kế hoạch vốn. Nhu cầu vốn cho các dự án chuyển tiếp trong giai đoạn tới không còn nhiều, chỉ chiếm khoảng 1,3% tổng kế hoạch vốn của tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, phần lớn kế hoạch vốn tỉnh điều hành sẽ dành cho các dự án khởi công mới, trong đó tập trung đầu tư cho các ngành/lĩnh vực như sau:

- Giao thông: 4.144.383 triệu đồng, chiếm 53,6%.
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 820.679 triệu đồng, chiếm 10,6%.
- Hạ tầng du lịch: 624.000 triệu đồng, chiếm 8,1%.
- Giáo dục, đào tạo: 353.215 triệu đồng, chiếm 4,6%.
- Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp: 236.818 triệu đồng, chiếm 3,1%.
- Y tế: 172.050 triệu đồng, chiếm 2,2%.
- Quốc phòng: 147.742 triệu đồng, chiếm 1,9%.
- Các ngành, lĩnh vực khác (an ninh, khoa học công nghệ, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, tài nguyên môi trường, cấp thoát nước, công nghệ thông tin, quy hoạch, quản lý nhà nước, xã hội): 620.825 triệu đồng, chiếm 8%.
- Các nhiệm vụ khác (trả nợ trước hạn ODA, đối ứng Chương trình MTQG, dự phòng chưa phân bổ): 607.235 triệu đồng, chiếm 7,9%.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công của tỉnh tập trung phần lớn để đầu tư cho các ngành/lĩnh vực giao thông, nông lâm nghiệp và du lịch. Cơ cấu vốn đầu tư phù hợp với mục tiêu Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh và mục phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trọng tâm là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nông lâm nghiệp và du lịch.

2. Đánh giá, dự kiến kết quả thực hiện các mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

Với định hướng đầu tư và phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nêu trên, cùng với việc tăng cường vận động, thu hút các nguồn vốn khác (đặc biệt là vốn đầu tư ngành dọc và vốn nước ngoài), dự kiến sẽ đảm bảo nguồn lực để thực hiện, hoàn thành các mục tiêu Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra.

Các dự án đầu tư được lựa chọn, triển khai thực hiện trên cơ sở bám sát các chương trình trọng tâm và các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra. Tất cả các mục tiêu cần vốn đầu tư đều được bố trí đủ

kế hoạch vốn để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Thông qua các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là dự án đầu tư hạ tầng giao thông, sẽ tạo điều kiện, động lực để tỉnh có bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, qua đó góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu khác, như: tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách, giảm tỷ lệ hộ nghèo...

Các dự án cụ thể gắn với các chương trình trọng tâm và mục tiêu Nghị quyết như sau:

*** Thực hiện chương trình trọng tâm:**

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số cải cách hành chính:

Trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện mục tiêu đảm bảo cơ sở vật chất, trụ sở làm việc cấp xã để vừa góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, vừa góp phần xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã tập trung bố trí vốn để đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đến hết năm 2020, trụ sở UBND cấp xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng, đảm bảo phục vụ hoạt động của chính quyền cấp cơ sở. Trong giai đoạn 2021-2025, sẽ ưu tiên bố trí vốn để thực hiện tiêu chí "Hiện đại hóa nền hành chính" trong bộ tiêu chí đo lường chỉ số cải cách hành chính (điểm tối đa của tiêu chí này là 13,5/100 điểm), cụ thể sẽ triển khai thực hiện Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025.

- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu thị trường. Mở rộng liên kết sản xuất và nâng cao chuỗi giá trị để tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Để thực hiện chương trình trọng tâm này, ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh sẽ đầu tư các dự án hạ tầng phục vụ phát triển nông lâm nghiệp. Vốn Chương trình MTQG, Chương trình CSSP hỗ trợ đầu tư, thực hiện các dự án liên kết sản xuất và nâng cao chuỗi giá trị, xây dựng nông thôn mới. Trong đó, thực hiện các dự án cụ thể:

+ Tiếp tục triển khai thực hiện dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) từ nguồn vốn vay IFAD.

+ Khởi công mới các dự án: Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025; Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh; Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; Hỗ trợ kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

+ Ngoài ra, vận động thêm các dự án đầu tư từ vốn ngành dọc (các nguồn vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý), vốn nước ngoài (như: Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc; Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9.2)...).

- Tăng cường thu hút đầu tư phát triển du lịch và công nghiệp trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trọng tâm là du lịch hồ Ba Bể. Hoàn thiện khu công

nghiệp, phát triển các cụm công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và một số ngành có lợi thế của địa phương.

- Đối với nhiệm vụ thu hút đầu tư phát triển du lịch, trọng tâm là du lịch hồ Ba Bể: Để có bước đột phá trong phát triển du lịch của tỉnh, trong giai đoạn 2021-2025 sẽ tập trung phần lớn nguồn vốn đầu tư (khoảng 33% tổng nguồn vốn đầu tư công của tỉnh) cho các dự án hạ tầng giao thông kết nối đến trung tâm tỉnh và kết nối từ tỉnh đến hồ Ba Bể, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông, bảo vệ môi trường khu vực xung quanh hồ Ba Bể. Các dự án cụ thể:

+ Khởi công mới các dự án: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể; Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể; Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt các thôn: Pác Ngòi, Bó Lù, Cốc Tộc, xã Nam Mẫu và thôn Chợ Lèng, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể.

+ Đề xuất trung ương đầu tư xây dựng tuyến đường từ Chợ Mới đến thành phố Bắc Kạn.

- Đối với nhiệm vụ hoàn thiện khu công nghiệp, phát triển các cụm công nghiệp với trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm sản và một số ngành có lợi thế của địa phương: Trong giai đoạn 2021-2025, sẽ ưu tiên sử dụng vốn đầu tư công để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật một số cụm công nghiệp tiềm năng tại địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, không có khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Đối với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại các địa bàn trung tâm có điều kiện thuận lợi, ưu tiên vận động, thu hút các nhà đầu tư. Cụ thể:

+ Ngân sách nhà nước sẽ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Chu Hương (huyện Ba Bể), cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng (huyện Chợ Đồn), cụm công nghiệp Vàng Mười (huyện Na Rì).

+ Thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn II, cụm công nghiệp Quảng-Chu, cụm công nghiệp Cẩm Giàng...

*** Thực hiện các mục tiêu cụ thể (trong 19 nhóm mục tiêu):**

- Mục tiêu "Xây dựng thành phố Bắc Kạn trở thành đô thị xanh - sạch - văn minh, phấn đấu đến năm 2025 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II":

Trong giai đoạn tới, nguồn ngân sách thành phố Bắc Kạn điều hành khoảng 433.898 triệu đồng, trong đó: 109.898 triệu đồng từ vốn ngân sách địa phương phân bổ cho thành phố điều hành theo các tiêu chí tại Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (trong đó có 50 điểm tiêu chí phát triển đô thị, tương đương 58.823 triệu đồng); 324.000 triệu đồng vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, để góp phần thực hiện mục tiêu đề ra, tỉnh bố trí vốn để đầu tư cho các dự án: Đường kết nối vào Phiêng Mỹ; Xây dựng sân vận động tỉnh; Đường vào Hồ Nặm Cắt. Đồng thời, sẽ tiếp tục hoàn thành dự án Đô thị miền núi

phía Bắc - thị xã Bắc Kạn giai đoạn II.

- Mục tiêu “*cả tỉnh có ít nhất 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 174 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân mỗi xã đạt trên 13 tiêu chí*”; và chỉ tiêu “*số trường chuẩn quốc gia tăng thêm 60 trường*”:

Theo báo cáo của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, lũy kế đến hết năm 2020, cả tỉnh có 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Để đạt mục tiêu nêu trên, trong giai đoạn 2021-2025 cần có thêm 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Qua rà soát sơ bộ, nhu cầu vốn để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới khoảng 1.869.841 triệu đồng.

Đến nay, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn mới chưa được cấp có thẩm quyền thông qua, tỉnh chưa dự kiến được kế hoạch vốn Chương trình phân bổ cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Trong khi nguồn vốn đầu tư của tỉnh hạn hẹp, không đáp ứng được hết toàn bộ nhu cầu. Do vậy, trước mắt sẽ ưu tiên đầu tư các công trình, dự án đạt “mục tiêu kép” cụ thể: Đầu tư các trường học thuộc danh mục 60 trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn 41 xã dự kiến về đích nông thôn mới trong giai đoạn. Như vậy, sẽ đạt được mục tiêu “*số trường chuẩn quốc gia tăng thêm 60 trường*” và góp phần thực hiện mục tiêu “*cả tỉnh có ít nhất 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới*”. Đối với các tiêu chí còn lại của các xã nông thôn mới, sẽ nghiên cứu đầu tư từ nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn dự án CSSP, nguồn ngân sách cấp huyện, và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Đối với danh mục các trường học dự kiến đầu tư theo “mục tiêu kép” nêu trên: Qua rà soát sơ bộ, có 61 trường cần đầu tư với tổng nhu cầu vốn khoảng 412 tỷ đồng. Để có đủ nguồn vốn đầu tư cho toàn bộ các trường học, dự kiến lồng ghép các nguồn vốn như sau: Cấp tỉnh bố trí khoảng 70% tổng nhu cầu vốn (293.898 triệu đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh 196.998 triệu đồng, vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 74.700 triệu đồng); cấp huyện bố trí khoảng 28% tổng nhu cầu vốn (116.255 triệu đồng, tương đương 10% tổng các nguồn vốn phân cấp cho huyện điều hành); 02% còn lại từ nguồn vốn Chương trình MTQG (các trường nội trú, bán trú thuộc đối tượng đầu tư từ nguồn vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030) và vốn tài trợ (Viettinbank tài trợ 5 tỷ đồng).

- Mục tiêu “*Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông: Tập trung hoàn thành đường quốc lộ 3 mới từ Chợ Mới đến thành phố Bắc Kạn và đường từ thành phố Bắc Kạn đi hồ Ba Bể để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là khai thác du lịch Hồ Ba Bể*”:

Tập trung bố trí vốn để hoàn thành tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể. Tổng nguồn vốn bố trí cho dự án trong giai đoạn 2021-2025 là 2.283.935 triệu đồng, chiếm 25,5% tổng nguồn vốn đầu tư công của tỉnh trong giai đoạn.

Tuyến đường quốc lộ 3 mới từ Chợ Mới đến thành phố Bắc Kạn: Tại Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, dự án đường cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn đã đưa vào mục tiêu chủ yếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh sẽ ưu tiên phần lớn nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông trên địa bàn 08 huyện, thành phố (mỗi huyện, thành phố sẽ thực hiện 01 dự án, tổng mức vốn dự kiến 706 tỷ đồng, chiếm 19,3% số vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho tỉnh).

- Mục tiêu “Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia 98,5%; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,5%, trong đó 50% được sử dụng nước sạch”:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản đề xuất Bộ Công Thương triển khai thực hiện 02 dự án: Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 và Dự án cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo tỉnh Bắc Kạn. Khi dự án được triển khai thực hiện sẽ đảm bảo hoàn thành mục tiêu nêu trên.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.

- Mục tiêu “100% xã, phường có trạm truyền thanh hoạt động tốt”:

Theo báo cáo của Sở Thông tin và Truyền thông, tính đến tháng 3/2021 trên địa bàn tỉnh có tổng số 103/108 xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở (05 cơ sở không có Đài truyền thanh gồm 04 phường thuộc thành phố Bắc Kạn và thị trấn Yên Lạc thuộc huyện Na Rì). Trong số 103 đài truyền thanh xã của toàn tỉnh có 73 đài đang hoạt động thường xuyên; 30 đài không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do được đầu tư đã lâu, còn ít một số cụm loa còn hoạt động. Trong tổng số 103 Đài truyền thanh cơ sở có 60 Đài truyền thanh không dây (FM); 35 Đài truyền thanh có dây (hữu tuyến); 08 Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông. Trong tổng số 60 Đài truyền thanh không dây FM, có 44 Đài FM thuộc băng tần 54-68MHz, 16 đài FM thuộc băng tần 87-108MHz. Nhiều Đài truyền thanh cơ sở được đầu tư đã lâu, đến nay công nghệ lạc hậu, trang thiết bị xuống cấp, hư hỏng hoặc sửa chữa nhiều lần.

Để đạt mục tiêu 100% xã, phường có trạm truyền thanh hoạt động tốt, trong giai đoạn tới sẽ triển khai thực hiện dự án Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở để đầu tư, nâng cấp hệ thống các đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Các mục tiêu về quốc phòng:

Để đảm bảo tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư công và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để thực hiện dự án Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021. Tỉnh đã hỗ trợ cho huyện Bạch Thông (3 tỷ đồng) và thành phố Bắc Kạn (2 tỷ đồng) từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để tổ chức diễn tập khu vực

phòng thủ cấp huyện. Ngoài ra, sẽ thực hiện dự án Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông từ nguồn ngân sách trung ương.

- Các mục tiêu về xử lý tin báo, tố giác tội phạm; điều tra khám phá án; trật tự xã hội:

Để đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng công an thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội, tỉnh dự kiến bố trí 14,5 tỷ đồng cho dự án Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng.

Trên địa bàn tỉnh, lực lượng công an đang triển khai thực hiện Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã. Thực hiện Đề án, lực lượng công an xã chính quy cần được đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác. Trước mắt, tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở công an phường Xuất Hóa (hiện đang đi thuê trụ sở) và trụ sở Công an xã Nông Thượng (trụ sở hiện tại chật hẹp và xuống cấp). Đối với các xã còn lại có nhu cầu đầu tư, sẽ đề xuất Bộ Công an hỗ trợ kinh phí và tiếp tục cân đối, bố trí từ ngân sách tỉnh khi có điều kiện.

VII. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp, các ngành, các chủ đầu tư quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII; Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ vốn đầu tư công.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm bố trí kế hoạch vốn được phân cấp để triển khai thực hiện các mục tiêu chung của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua. Trong đó, ưu tiên bố trí vốn để đối ứng các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương trên địa bàn huyện, các dự án đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới; đối ứng các chương trình MTQG, chủ động bố trí vốn để sửa chữa trụ sở cơ quan cấp huyện...

2. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn Luật. Trong đó:

- Làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, chú trọng việc lập báo cáo đề xuất và phê duyệt chủ trương đầu tư. Tăng cường các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chủ trương đầu tư các dự án, tránh tình trạng chuẩn bị sơ sài gây lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện.

- Đẩy nhanh tiến độ giao chi tiết kế hoạch vốn cho từng dự án đã đủ thủ tục đầu tư để triển khai thực hiện. Đồng thời, yêu cầu các chủ đầu tư cam kết kế hoạch giải ngân vốn để theo dõi, giám sát. Quản lý hiệu quả việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm. Giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đối với từng dự án.

- Tăng cường công tác rà soát để bảo đảm các dự án được bố trí vốn trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm phải có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo các dự án được thực hiện đúng với kế hoạch đã đề ra, kịp thời điều chỉnh, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án.

3. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chủ đầu tư trong xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Chú trọng công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án cụ thể. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ và đột xuất theo chế độ báo cáo quy định. Theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân kế hoạch vốn. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong triển khai kế hoạch đầu tư công, thực hiện dự án. Kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm để thúc đẩy giải ngân và nâng cao hiệu quả đầu tư.

4. Các cơ quan, địa phương, chủ đầu tư thực hiện phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện dự án, lập kế hoạch giải ngân của từng dự án, đôn đốc kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng dự án.

5. Huy động tối đa, lồng ghép các nguồn lực đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Mở rộng các hình thức đầu tư, tiếp tục rà soát để kiến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, thu hút các nhà đầu tư trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng. Đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa đầu tư, trước hết là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

6. Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, bảo đảm lựa chọn được nhà thầu, nhất là các nhà thầu tư vấn có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định.

7. Tổ chức thực hiện tốt Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển đô thị,... làm căn cứ xây dựng các chương trình và kế hoạch đầu tư trung hạn và dài hạn.

8. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường công tác giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện đầu tư công; chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Trong đó, đề cao vai trò tham gia giám sát của cộng đồng dân cư trong các vùng ảnh hưởng của dự án, nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ đầu tư và các bên liên quan dự án. Xác định rõ trách nhiệm trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư đối với hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phát huy vai trò giám sát, phản biện trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đầu tư công.

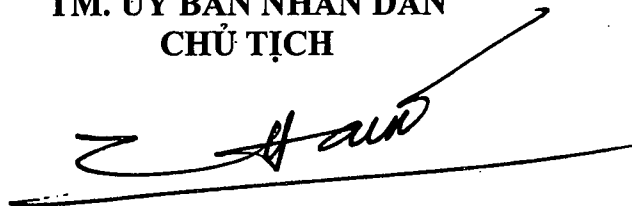
Trên đây là báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPHĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Hồng, Khởi, Hoàn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Long Hải

DANH MỤC PHỤ BIỂU KÈM THEO

| STT | Phụ lục | Nội dung |
|------------|----------------|--|
| 1 | Biểu TH.01 | Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 <i>(tổng nguồn)</i> |
| | | Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương |
| 2 | Biểu A.01 | Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương |
| 3 | Biểu A.02 | Dự kiến kế hoạch vốn ngân sách địa phương phân bổ cho các huyện, thành phố điều hành |
| | Biểu A.03 | Danh mục dự án chuyển tiếp nguồn ngân sách địa phương |
| 4 | Biểu A.04 | Danh mục dự án khởi công mới nguồn ngân sách địa phương |
| 5 | Biểu A.05 | Danh mục đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới |
| | | Nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước |
| 6 | Biểu B.01 | Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương |
| 7 | Biểu B.02 | Danh mục dự án chuyển tiếp nguồn ngân sách trung ương |
| | Biểu B.03 | Danh mục dự án cần bố trí vốn để thu hồi các khoản ứng trước ngân sách trung ương |
| 8 | Biểu B.04 | Danh mục dự án khởi công mới nguồn ngân sách trung ương |
| | | Nguồn vốn nước ngoài |
| 9 | Biểu C.01 | Dự kiến danh mục và phương án phân bổ vốn các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ nước ngoài |
| | | Phụ biểu khác |
| 10 | Biểu TH.02 | Tổng hợp vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực |

Biểu TH.01

TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số **219** /BC-UBND ngày **20** /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Dự kiến Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Phương án phân bổ |
|----------|---|---|------------------------|
| | TỔNG SỐ | 8.939.666 | |
| A | VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 2.875.200 | Chi tiết tại Biểu A.01 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 2.256.400 | |
| 2 | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 505.000 | |
| 3 | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 83.000 | |
| 4 | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | 30.800 | |
| B | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC | 4.860.966 | Chi tiết tại Biểu B.01 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1 | Vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương | 3.660.966 | |
| | <i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i> | <i>64.966</i> | |
| 2 | Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng (dự án Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể) | 1.200.000 | |
| C | VỐN NƯỚC NGOÀI | 1.203.500 | Chi tiết tại Biểu C.01 |

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số **219**/BC-UBND ngày **20** /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Phương án-phân bố | Kế hoạch vốn | |
|-----------|---|------------------|---------------------------|
| | TỔNG SỐ | 2.875.200 | |
| A | CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC | 2.256.400 | |
| I | Phân bổ 30% cho cấp huyện điều hành 30% theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND tỉnh | 676.920 | Chi tiết tại Biểu số A.02 |
| II | NGUỒN TỈNH ĐIỀU HÀNH | 1.579.480 | |
| 1 | Trả nợ trước hạn ODA | 90.000 | |
| 2 | Dự án chuyển tiếp và nhiệm vụ quy hoạch tỉnh | 124.177 | Chi tiết tại Biểu A.03 |
| | <i>Trong đó: Dự án Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể</i> | 46.935 | |
| 3 | Đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA | 254.883 | Chi tiết tại Biểu C.01 |
| 4 | Dự án khởi công mới | 521.485 | Chi tiết tại Biểu A.04 |
| 4.1 | Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư | 123.400 | |
| 4.2 | Dự án đề nghị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư | 398.085 | |
| 5 | Dự phòng chưa phân bổ | 588.935 | |
| 5.1 | Đối ứng các Chương trình Mục tiêu quốc gia | 250.000 | |
| 5.2 | Thực hiện các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Luật Quy hoạch | 30.000 | |
| 5.3 | Kinh phí hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ | 30.000 | |
| 5.4 | Bổ sung vốn cho các quỹ | 20.000 | |
| - | <i>Quỹ Hỗ trợ nông dân</i> | 10.000 | |
| - | <i>Quỹ Phát triển HTX</i> | 10.000 | |
| 5.5 | Dự phòng (để đối ứng các dự án ODA đề xuất mới; đối ứng các dự án sử dụng vốn ngành dọc, bội chi ngân sách địa phương và các nhiệm vụ phát sinh khác) | 258.935 | |
| B | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT | 505.000 | |
| 1 | Cấp huyện điều hành (90%) | 454.500 | Chi tiết tại Biểu A.02 |
| 2 | Cấp tỉnh điều hành (10%) | 50.500 | |
| C | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT | 83.000 | |
| 1 | Đầu tư xây dựng các trường học đạt chuẩn quốc gia thuộc các xã dự kiến về đích nông thôn mới | 74.700 | |
| 2 | Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG | 8.300 | |
| D | BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 30.800 | |

Biểu A.02

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐIỀU
HÀNH**

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Huyện, thành phố | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất |
|----|-------------------|--|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 676.920 | 454.500 |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | 109.898 | 324.000 |
| 2 | Huyện Pác Nặm | 73.550 | 18.900 |
| 3 | Huyện Ba Bể | 75.406 | 25.200 |
| 4 | Huyện Ngân Sơn | 72.084 | 7.200 |
| 5 | Huyện Bạch Thông | 79.316 | 12.600 |
| 6 | Huyện Chợ Đồn | 104.511 | 45.000 |
| 7 | Huyện Chợ Mới | 84.101 | 9.000 |
| 8 | Huyện Na Rì | 78.054 | 12.600 |

Biểu A.03
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP
 (Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư | | | Quyết định phê duyệt quyết toán (nếu đã quyết toán) | | | | Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020 | Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (đủ 100% TMDT) | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----|--|--|--------------------------------|--------------------|---|---|----------|----------|-------------------------------------|---|-------------------------|---------|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Giá trị quyết toán | Trong đó | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn CBNS | | | Phải thu | Phải trả | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | TỔNG SỐ | | 3.404.206 | 371.578 | 0 | 451.664 | 8.213 | 3.205 | 233.466 | 124.177 | | |
| 1 | Quốc phòng | | 9.850 | 8.316 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.075 | 242 | | |
| | <i>Dự án quyết toán</i> | | | | | | | | | | | |
| (1) | Doanh trại Trường Quân sự địa phương tỉnh Bắc Kạn | QĐ 206/QĐ-STC ngày 26/10/2020 (phê duyệt quyết toán) | 4.816 | 4.816 | | | | | 4.750 | 67 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | |
| | <i>Dự án chuyên tiếp</i> | | | | | | | | | | | |
| (2) | Khu sơ tán của huyện Ngân Sơn, hạng mục Hầm hợp Ban Chấp hành và Nhà Sa bán | 63/QĐ-UBND ngày 9/8/2019 của UBND huyện Ngân Sơn | 5.034 | 3.500 | | | | | 3.325 | 175 | UBND huyện Ngân Sơn | |
| 2 | Giáo dục, đào tạo | | 20.788 | 9.159 | 0 | 51.531 | 29 | 186 | 8.550 | 795 | | |
| | <i>Dự án quyết toán</i> | | | | | | | | | | | |
| (1) | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Chợ Mới | | | | | 271/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 | 51.531 | 29 | 186 | 186 | | |
| | <i>Dự án chuyên tiếp</i> | | | | | | | | | | | |
| (2) | Xây dựng trường mầm non Nông Thịnh đạt chuẩn Quốc gia | 2338a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 6.599 | 2.159 | | | | | 1.900 | 259 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (3) | Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Địa Linh đạt chuẩn, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn | 1851/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Ba Bể | 7.000 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ba Bể | |
| (4) | Nâng cấp trường tiểu học Nông Thịnh để công nhận lại đạt chuẩn quốc gia mức độ I | 2371/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 7.189 | 2.000 | | | | | 1.900 | 100 | UBND huyện Chợ Mới | |
| 3 | Y tế, dân số và gia đình | | 12.495 | 12.495 | 0 | 10.201 | 43 | 1.662 | 10.182 | 2.020 | | |
| | <i>Dự án quyết toán</i> | | | | | | | | | | | |
| (1) | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Pác Nặm | 2120/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 3.554 | 3.554 | | 257/QĐ-STC ngày 22/12/2020 của Sở Tài chính | 3.440 | 12 | 606 | 2.846 | 606 | Sở Y tế |
| (2) | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn | 2118/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 3.272 | 3.272 | | 05/QĐ-STC ngày 08/01/2021 của Sở Tài chính | 3.205 | 9 | 573 | 2.641 | 632 | Sở Y tế |
| (3) | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ba Bể | 2117/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 1.800 | 1.800 | | 254/QĐ-STC ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính | 1.743 | 11 | 163 | 1.591 | 163 | Sở Y tế |
| (4) | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới | 2121/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 1.999 | 1.999 | | | | | 1.600 | 299 | Sở Y tế | |

| TT | Dan h mục dự án | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư | | | Quyết định phê duyệt quyết toán (nếu đã quyết toán) | | | | Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020 | Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (đủ 100% TMĐT) | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----|--|--|--------------------------------|--------------------|---|--------------------|----------|----------|-------------------------------------|---|--|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Giá trị quyết toán | Trọng đó | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn CĐNS | | | Phải thu | Phải trả | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| (2) | Đường vào trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn | 2036/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 1184/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 | 6.058 | 6.058 | | | | | 2.245 | 3.813 | Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh | |
| (3) | Sửa chữa, nâng cấp mặt đường từ ĐT 254 đến thôn Vãng Đoọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn | 2051/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 | 3.000 | 3.000 | Đang thẩm tra QT | 2.916 | | | 2.400 | 600 | UBND huyện Chợ Đồn | |
| (4) | Đường Vũ Loan - Văn Học, huyện Na Rì | 2104/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 12.000 | 12.000 | | | | | 8.500 | 3.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh | |
| (5) | Nâng cấp, cải tạo ĐT255, huyện Chợ Đồn | 1231/QĐ-UBND ngày 11/7/2011; 363/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 | 416.203 | 31.666 | 2356/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 | 375.099 | 6.821 | 333 | 26.757 | 1.444 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh | Dự án đã quyết toán nhưng chưa giải ngân được do vướng mắc với các nhà thầu |
| (6) | Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể | 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 | 2.337.809 | 51.809 | | | | | 4.874 | 46.935 | Sở Giao thông vận tải | |
| 9 | Khu công nghiệp | | 4.113 | 4.113 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.261 | 1.852 | | |
| (1) | Xử lý kỹ thuật mái taluy dương và hệ thống thoát nước phía Đông Khu công nghiệp Thanh Bình | 1385/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn | 4.113 | 4.113 | | | | | 2.261 | 1.852 | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | |
| 10 | Hạ tầng du lịch | | | | | | | | | | | |
| 11 | Cấp nước, thoát nước | | 256.419 | 31.135 | - | - | - | - | 18.856 | 2.800 | | |
| (1) | Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn (hợp phần thoát nước) | Số:1550/QĐ-UBND ngày 25/6/2009; Số:1513/QĐ-UBND ngày 22.9.2016 | 256.419 | 31.135 | | | | | 18.856 | 2.800 | Sở Xây dựng | |
| 12 | Công nghệ thông tin | | 2.000 | 2.000 | | 1.978 | - | - | 1.900 | 79 | | |
| (1) | Nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn | 1401/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh | 2.000 | 2.000 | 200/QĐ-STC ngày 21/10/2020 | 1.978 | | | 1.900 | 79 | Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn | QT |
| 13 | Quy hoạch | | 39.143 | 39.143 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.000 | 29.143 | | |
| (1) | Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2357/QĐ-UBND ngày 26/11/2019; 2122/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 | 39.143 | 39.143 | | | | | 10.000 | 29.143 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | |
| 14 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước | | 185.208 | 130.264 | 0 | 8.300 | 1.320 | 985 | 111.929 | 17.751 | | |
| | Dự án chuyển tiếp | | | | | | | | | | | |
| (1) | Trụ sở UBND xã Đông Phúc, huyện Ba Bể | QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 | 8.268 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ba Bể | |
| (2) | Trụ sở UBND xã Chu Hương, huyện Ba Bể | 1852/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Ba Bể | 7.097 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ba Bể | |
| (3) | Trụ sở UBND xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể | 4150a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Ba Bể | 7.050 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ba Bể | |
| (4) | Trụ sở UBND xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn | 2195/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Đồn | 5.566 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Chợ Đồn | |
| (5) | Trụ sở UBND xã Dương Sơn, huyện Na Rì | 2106/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Na Rì | 6.850 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Na Rì | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư | | | Quyết định phê duyệt quyết toán (nếu đã quyết toán) | | | | Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020 | Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (đủ 100% TMĐT) | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------|--|---|--------------------------------|--------------------|---|--------------------|----------|----------|-------------------------------------|---|-------------------------------|-----------------|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Giá trị quyết toán | Trong đó | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn CDNS | | | Phải thu | Phải trả | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| (6) | Trụ sở UBND xã Lạng Sơn, huyện Na Ri | 2106/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Na Ri | 6.850 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Na Ri | |
| (7) | Trụ sở UBND xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn | 1662/QĐ-UBND ngày 9/8/2019 của UBND huyện Ngân Sơn | 7.188 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ngân Sơn | |
| (8) | Trụ sở UBND xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn | 1663/QĐ-UBND ngày 9/8/2019 của UBND huyện Ngân Sơn | 6.667 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Ngân Sơn | |
| (9) | Trụ sở UBND xã Bình Văn, huyện Chợ Mới | 1649/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Mới | 7.150 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (10) | Trụ sở UBND xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới | 1650/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Mới | 6.988 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (11) | Trụ sở UBND xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới | 1651/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Mới | 8.000 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (12) | Trụ sở UBND xã Dương Phong, huyện Bạch Thông | 1479/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND huyện Bạch Thông | 6.200 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Bạch Thông | |
| (13) | Trụ sở UBND xã Vi Hương, huyện Bạch Thông | 1478/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND huyện Bạch Thông | 6.500 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Bạch Thông | |
| (14) | Trụ sở UBND xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông | 1477/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND huyện Bạch Thông | 6.500 | 5.000 | | | | | 4.750 | 250 | UBND huyện Bạch Thông | |
| (15) | Trụ sở UBND xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới | 1652/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Mới | 2.566 | 2.095 | | | | | 1.990 | 105 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (16) | Trụ sở UBND xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới | 1653/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND huyện Chợ Mới | 2.400 | 2.000 | | | | | 1.900 | 100 | UBND huyện Chợ Mới | |
| (17) | Trụ sở Tỉnh ủy và trụ sở các Ban xây dựng đảng Tỉnh ủy | 2046/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 1450/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 | 18.245 | 18.245 | | | | | 11.894 | 6.351 | VP Tỉnh ủy | Điều chỉnh TMĐT |
| (18) | Nhà khách tỉnh Bắc Kạn (khu B) | 2032/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 1162/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 | 2.738 | 2.738 | 24/QĐ-STC ngày 04/02/2021 | 2.484 | | 288 | 2.464 | 274 | Văn phòng UBND tỉnh | Điều chỉnh TMĐT |
| (19) | Hội trường tỉnh Bắc Kạn | số 277/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 | 46.111 | 21.111 | | | | | 19.918 | 1.193 | Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh | |
| (20) | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc liên cơ quan Chi cục Thú y - Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật - Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Trung tâm khuyến nông | 2113/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 3.163 | 3.163 | 38/QĐ-STC ngày 18/3/2021 của Sở Tài chính | 2.775 | | 245 | 2.530 | 245 | Sở NN&PTNT | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư/QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư | | | Quyết định phê duyệt quyết toán (nếu đã quyết toán) | | | | Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020 | Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (đủ 100% TMBT) | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------|---|--|--------------------------------|--------------------|---|--------------------|----------|----------|-------------------------------------|---|------------------------------------|---------|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMBT | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Giá trị quyết toán | Trong đó | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn CĐNS | | | Phải thu | Phải trả | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| (21) | Trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh & Xã hội | 2112/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 1.710 | 1.710 | 09/QĐ-STC ngày 09/01/2021 của Sở Tài chính | 1.555 | 1.318 | 188 | 1.368 | 188 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | |
| (22) | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch & Đầu tư | 2114/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 1.530 | 1.530 | 39/QĐ-STC ngày 31/3/2021 của Sở Tài chính | 1.486 | 2 | 264 | 1.224 | 264 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | |
| (23) | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin & Truyền thông | 2115/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1786/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 | 2.672 | 2.672 | | | | | 2.141 | 531 | Sở Thông tin và Truyền thông | |
| (24) | Hỗ trợ UBND huyện Ngân Sơn để xây dựng Trụ sở UBND xã Lăng Ngâm | 2256/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Ngân Sơn | 7.200 | 5.000 | | | | | | 5.000 | UBND huyện Ngân Sơn | |

Biểu A.04

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên dự án | Ngành, lĩnh vực (theo Nghị quyết 973) | Nhóm dự án | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------------------|------------|--------------------------------------|----------------------|----------------|--|--|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn khác (Ngân sách huyện, vốn tài trợ, CTMTQG...) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| | TỔNG SỐ | | | 1.303.790 | 560.100 | 521.485 | 222.205 | |
| I | Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư tính đến tháng 3/2021 | | | 689.500 | 560.100 | 123.400 | 6.000 | |
| 1 | Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021 | Quốc phòng | C | 28.500 | | 22.500 | 6.000 | Đã bố trí 6 tỷ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi |
| 2 | Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể | Hạ tầng du lịch | B | 185.000 | 165.000 | 20.000 | | TMĐT được duyệt là 145 tỷ đồng. Dự kiến bổ sung TMĐT thêm 40 tỷ để bổ sung nhánh Bờ hồ - Quảng Khê |
| 3 | Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể | Hạ tầng du lịch | B | 439.000 | 395.100 | 43.900 | | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị | Y tế | C | 37.000 | | 37.000 | | |
| II | Dự án đề xuất mới | | | 614.290 | - | 398.085 | 216.205 | |
| 1 | Các dự án trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới | Giáo dục và đào tạo | C | 407.203 | | 196.998 | 210.205 | Chi tiết tại Biểu số A.05 |
| 2 | Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | C | 14.500 | | 14.500 | - | |
| 3 | Trụ sở làm việc Công an xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | C | 3.500 | | 3.500 | - | |
| 4 | Trụ sở làm việc công an phường Xuất Hóa | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | C | 7.000 | | 7.000 | - | |
| 5 | Đầu tư tăng cường tiềm lực phục vụ công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2021-2025 | Khoa học công nghệ | C | 10.000 | | 10.000 | - | Đối ứng dự án sử dụng vốn Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 6 | Dự án: Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở | Phát thanh, truyền hình, thông tin | C | 19.550 | | 19.550 | - | |
| 7 | Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do nước thải y tế tại Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn | Môi trường | C | 9.000 | | 9.000 | - | |
| 8 | Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện | Y tế | C | 15.000 | | 15.000 | - | |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh | Xã hội | C | 12.400 | | 12.400 | - | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn | Quản lý nhà nước | C | 5.000 | | 5.000 | - | |
| 11 | Trung tâm chính trị huyện Ngân Sơn | Quản lý nhà nước | C | 6.000 | | 6.000 | - | |

| STT | Tên dự án | Ngành, lĩnh vực (theo Nghị quyết 973) | Nhóm dự án | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | Ghi chú | |
|-----|--|---------------------------------------|------------|--------------------------------------|----------------------|----------------|---------|--|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | | Nguồn vốn khác (Ngân sách huyện, vốn tài trợ, CTMTQG...) |
| 12 | Trạm Kiểm soát liên ngành trên Quốc lộ 3 mới Chợ Mới - Thái Nguyên | Quản lý nhà nước | C | 14.200 | | 14.200 | - | |
| 13 | Cầu vượt dòng thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn, huyện Na Rì | Giao thông | C | 10.000 | | 7.000 | 3.000 | Đối ứng ngân sách huyện |
| 14 | Tuyến đường từ QL3 xã Hiệp Lực – QL279 (thôn Liên Kết) | Giao thông | C | 30.000 | | 27.000 | 3.000 | Đối ứng ngân sách huyện |
| 15 | Hỗ trợ kết cấu hạ tầng các Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh | Nông, lâm nghiệp | | 30.000 | | 30.000 | | Hỗ trợ HTX nông, lâm, ngư nghiệp theo Quyết định 1804/QĐ-TTg |
| 16 | Sửa chữa trụ sở cơ quan cấp tỉnh | Quản lý nhà nước | | 20.937 | | 20.937 | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ | | C | 5.300 | | 5.300 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ | | C | 3.400 | | 3.400 | | |
| - | Xây bổ sung nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ + Hội Văn học nghệ thuật | | C | 737 | | 737 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa tỉnh | | C | 1.500 | | 1.500 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường | | C | 7.000 | | 7.000 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh | | C | 3.000 | | 3.000 | | |

Biểu A.05

DNH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kan)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------|--|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------|-------------------|--------------------------------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác... | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | | | 412.153 | 196.998 | 74.700 | 116.255 | 19.200 | 5.000 | |
| I | Huyện Ba Bể | | | 35.500 | 16.500 | 10.000 | 9.000 | - | - | |
| 1 | Trường MN Thượng Giáo | | Thượng Giáo (2021) | | | | | | | Huyện đầu tư |
| 2 | Trường TH Thượng Giáo | Điểm trường chính: Cải tạo phòng hội đồng đã xuống cấp; Sơn lại dãy nhà lớp học 02 tầng (gồm 08 phòng học); Phá dỡ dãy nhà cấp 4 đã xuống cấp không còn sử dụng đến; Xây mới 01 Nhà vệ sinh giáo viên, 01 Sân khấu; Xây kè chắn đất chống sạt lở đằng sau nhà trường. - Điểm trường Nà Tạ: Xây mới tường bao xung quanh trường. - Điểm trường Bản Phục: Cải tạo, sửa chữa tường bao và cổng trường. | Thượng Giáo (2021) | 3.000 | | 3.000 | | | | Đã phê duyệt chủ trương đầu tư |
| 3 | Trường MN Mỹ Phương | Xây mới 08 phòng học, phòng bộ môn tin học, phòng nghệ thuật, phòng thể chất, văn phòng Trường, phòng hiệu trưởng, 02 phòng phó hiệu trưởng, phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng kho, phòng dành cho nhân viên, nhà công vụ, khu vệ sinh cho cán bộ, giáo viên, khu vệ sinh cho trẻ và hệ thống thoát nước, nhà để xe, Bếp ăn, kho thực phẩm, Sân khấu, Tường bao, Láng sân, Mái che khu vực đồ chơi. | Mỹ Phương (2022) | 9.000 | | | 9.000 | | | |
| 4 | Trường TH Quảng Khê | Xây mới 1 phòng hiệu trưởng; 1 phòng phó HT; 1 văn phòng; 1 phòng Âm nhạc, Mỹ thuật; 1 phòng bộ môn ngoại ngữ; 1 phòng Tin học; 1 phòng đoàn đội; 1 phòng thiết bị giáo dục; 1 phòng Y tế; 1 phòng Kế toán; 1 phòng học; 1 phòng Thư viện; Sửa lại 14 phòng học; Xây mới 1 phòng bảo vệ; Xây mới 1 nhà đa năng | Quảng Khê (2023) | 7.500 | 7.500 | | | | | |
| 5 | Trường MN Yên Dương | Phòng học xây mới 01 nhà 2 tầng tại trường chính gồm 04 phòng học, 01 phòng hành chính quản trị, 01 phòng cho nhân viên; 2 nhà vệ sinh cho giáo viên: 01 tại điểm trường Phiêng Phàng và 01 tại trường chính, 01 phòng bảo vệ, tường bao, láng sân | Yên Dương (2025) | 7.000 | | 7.000 | | | | |
| 6 | Trường TH Yên Dương | Đầu tư bổ sung các hạng mục còn thiếu theo tiêu chuẩn để đạt chuẩn quốc gia | Yên Dương (2025) | 9.000 | 9.000 | | | | | |
| II | Huyện Bạch Thông | | | 36.708 | 17.871 | 10.387 | 8.450 | - | - | |
| 1 | Trường THCS Quán Hà | Xây mới khối phòng hành chính quản trị và khối phụ trợ gồm các phòng: Phòng Hiệu trưởng, phòng Hiệu Phó, phòng hội đồng giáo viên, phòng các tổ chuyên môn, phòng y tế học đường, kho, khu vệ sinh, nhà bảo vệ... Xây mới 400m trường rào.(bổ sung) | Quán Hà (2021) | 6.000 | 6.000 | | | | | |
| 2 | Trường TH&THCS Sỹ Bình | 01 Nhà Hiệu bộ, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng Mỹ Thuật, 01 phòng thư viện, 01 nhà để xe giáo viên, 01 nhà để xe học sinh, Xây lại cổng trường, đổ lại đường bê tông lên trường | Sỹ Bình (2023) | 4.500 | 4.500 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|------------|---------------------------|---|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|--------------------|------------------------------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác.... | |
| 3 | Trường MN Sỹ Bình | 01 phòng học, 01 Phòng họp, 01 phòng y tế, 01 phòng tin học, 01 phòng đa năng, 01 nhà kho, sân vườn, Phòng hành chính quản trị: 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng công đoàn, 01 phòng hành chính. Nhà bảo vệ. Hệ thống nước sạch, cống thoát nước đảm bảo. Kho bếp. Đồ dùng đồ chơi tối thiểu theo TT02/2010 cho các phóm lớp. Khu nhà vệ sinh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. | Sỹ Bình (2023) | 8.758 | | 8.758 | | | | |
| 4 | Trường MN Vi Hương | 01 phòng học, 01 Phòng họp, 01 phòng y tế, 01 phòng tin học, 01 phòng đa năng, 01 nhà kho, sân vườn; Phòng hành chính quản trị: 01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng công đoàn, 01 phòng hành chính. Nhà bảo vệ, Hệ thống nước sạch, cống thoát nước đảm bảo, Kho bếp. Đồ dùng đồ chơi tối thiểu theo TT02/2010 cho các nhóm lớp. Khu nhà vệ sinh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. | Vi Hương (2024) | 9.000 | 7.371 | 1.629 | | | | |
| 5 | Trường TH&THCS Vi Hương | 01 phòng học Mĩ thuật, 01 phòng học âm nhạc, 01 phòng học ngoại ngữ, nhà lớp học 08 phòng học | Vi Hương (2024) | 8.450 | | | 8.450 | | | |
| III | Huyện Chợ Đồn | | | 129.500 | 74.895 | 11.105 | 38.500 | - | 5.000 | |
| 1 | Trường TH&THCS Yên Thịnh | Xây mới 01 nhà 03 tầng (09 phòng học), nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, sân khấu, tường bao, kè và sửa chữa các phòng học của Mầm non làm nhà bán trú cho học sinh | Yên Thịnh (2021) | 8.000 | 8.000 | | | | | |
| 2 | Trường MN Phương Viên | Xây mới 01 nhà 03 tầng (08 phòng học) liền nhà vệ sinh, xây mới 01 nhà 02 tầng (08 phòng) liền nhà vệ sinh; 01 nhà bếp (01 chiều + kho); Khu vận động cho trẻ; Làm mới sân khấu, tường rào, biển trường, cổng trường; Xử lý, san lấp mặt bằng. | Phương Viên (2021) | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 3 | Trường TH Phương Viên | Xây mới 01 nhà Lớp học 03 tầng (12 phòng) liền nhà vệ sinh; 01 nhà Hiệu bộ + Các phòng học bộ môn (14 phòng), Sân nền, bậc lên xuống, thoát nước ngoài nhà, Cống, hàng rào + Sân bê tông và cải tạo các lớp học cũ thành nhà thư viện, nhà bán trú cho học sinh | Phương Viên (2021) | 13.000 | 1.895 | 11.105 | | | | |
| 4 | Trường MN Quảng Bạch | 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác +Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng) + nhà vệ sinh; hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Quảng Bạch (2022) | 8.500 | | | 8.500 | | | |
| 5 | Trường MN Bằng Lãng | 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác; Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng)+ nhà vệ sinh, hệ thống phòng cháy chữa cháy | Bằng Lãng (2023) | 8.000 | 8.000 | | | | | |
| 6 | Trường TH Bằng Lãng | Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng)+ nhà vệ sinh + 04 phòng học bộ môn + 04 phòng học, hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Bằng Lãng (2023) | 7.500 | | | 7.500 | | | |
| 7 | Trường MN Lương Bằng | Cải tạo các phòng học, lớp học và các hạng mục phụ trợ khác | Lương Bằng (2023) | 4.500 | | | 4.500 | | | |
| 8 | Trường TH&THCS Lương Bằng | Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng); 04 phòng học bộ môn + 06 phòng học; Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác | Lương Bằng (2023) | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 9 | Trường TH&THCS Yên Phong | Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác; Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng); 04 phòng học bộ môn + 04 phòng học | Yên Phong (2024) | 9.000 | 9.000 | | | | | |
| 10 | Trường MN Nam Cường | Xây dựng phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ khác | Nam Cường (2024) | 4.000 | | | 4.000 | | | |
| 11 | Trường TH&THCS Nam Cường | Khởi phòng hành chính quản trị (08 phòng); 04 phòng học bộ môn + 16 phòng học; Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác; Cống, nhà trường trực, hàng rào và các hạng mục khác | Nam Cường (2024) | 19.000 | - | | 14.000 | | 5.000 | Vietinbank tài trợ 5 tỷ đồng |

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|--|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác.... | |
| 12 | Trường TH&THCS Đồng Lạc | Khối phòng hành chính quản trị (08 phòng); 04 phòng học bộ môn + 12 phòng học; Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác; Cổng, nhà trường trực, hàng rào và các hạng mục khác | Đồng Lạc (2025) | 15.000 | 15.000 | | | | | |
| 13 | Trường MN Bàn Thi | Khối phòng hành chính quản trị (08 phòng) + nhà vệ sinh; Cổng, hàng rào, nhà bếp, nhà bảo vệ; hệ thống cấp thoát nước | Bàn Thi (2025) | 6.000 | 6.000 | | | | | |
| 14 | Trường TH Bàn Thi | Khối phòng hành chính quản trị (08 phòng) + nhà vệ sinh + 04 phòng học bộ môn, phòng chức năng + 04 phòng học | Bàn Thi (2025) | 7.000 | 7.000 | | | | | |
| IV | Huyện Chợ Mới | | | 56.895 | 32.126 | 6.869 | 17.900 | - | - | |
| 1 | Trường Tiểu học Thanh Vân | Xây mới 04 phòng học; 05 phòng học bộ môn (Âm Nhạc, Mỹ Thuật, Khoa học - CN, Tin học, N. ngữ); 01 phòng đa năng; 01 phòng giáo viên + Văn phòng; 01 phòng truyền thống + Đoàn đội; nhà bảo vệ; nhà để xe giáo viên; nhà để xe học sinh; hệ thống tường rào. Đồ bê tông sân trường. Sửa chữa các hạng mục xuống cấp | Thanh Vân (2023) | 7.925 | 7.925 | | | | | |
| 2 | Trường MN Nông Hạ | Đền bù mặt bằng; Xây dựng 01 Văn phòng trường, 01 Phòng Hiệu trưởng, 02 Phòng Phó Hiệu trưởng, 01 Phòng hành chính quản trị, 01 Phòng bảo vệ, 02 Khu vệ sinh cho giáo viên, nhân viên, 01 Khu để xe cho giáo viên, nhân viên, 08 Phòng sinh hoạt chung, 08 Phòng ngủ, 08 phòng Phòng vệ sinh, Hiên chơi, 01 Phòng giáo dục thể chất, 01 Phòng giáo dục nghệ thuật, 01 nhà bếp và kho; 01 phòng, 01 Hội trường, 01 Phòng Y tế, 01 Phòng kho, Xây bồn hoa cây cảnh, lát gạch sân tập, đồ bê tông sân chơi; Xây dựng cổng trường, hàng rào bảo vệ; Khu thu gom rác thải | Nông Hạ (2022) | 17.900 | | | 17.900 | | | |
| 3 | Trường PTDT Nội trú THCS Chợ Mới | Xây dựng 01 Phòng học bộ môn Âm nhạc: 60m ² ; 01 Phòng học bộ môn Mỹ thuật: 60m ² ; Thiết bị giáo dục: | Nông Hạ (2022) | 1.200 | 1.200 | | | | | |
| 4 | Trường MN Yên Hân | 01 Văn phòng trường, 01 Phòng hiệu trưởng, 01 Phòng Phó Hiệu trưởng, 01 Phòng hành chính quản trị, 01 Phòng bảo vệ, 01 Khu để xe cho giáo viên, nhân viên, 03 Phòng sinh hoạt chung, Hiên chơi, 01 Phòng giáo dục thể chất, 01 Phòng giáo dục nghệ thuật, 01 nhà bếp kiên cố và kho, 01 Hội trường, 01 Phòng Y tế, 01 Phòng kho, Xây bồn hoa cây cảnh, lát gạch sân tập, đồ bê tông sân chơi, Xây dựng tường bao hàng rào kiên cố, Sân ủi mặt bằng: diện tích 500m ² , Kè đất phía sau trường; | Yên Hân (2024) | 7.410 | 7.410 | | | | | |
| 5 | Trường TH Yên Hân | 01 Văn phòng trường; 01 Phòng hiệu trưởng; 01 Phòng Phó Hiệu trưởng; 01 Phòng hành chính quản trị; 01 Phòng bảo vệ; 01 Phòng học bộ môn Tin học; 01 Phòng đa chức năng; 01 Phòng thư viện; 01 Phòng Thiết bị giáo dục; 01 Phòng Đội thiếu niên; 01 Phòng truyền thống; Sửa chữa cải tạo nhà 2 tầng 10 phòng; 01 Phòng họp; 01 Phòng Y tế; 01 Phòng kho; 01 Khu để xe cho học sinh; 02 Khu vệ sinh học sinh; 02 Phòng nghỉ giáo viên; 01 Phòng giáo viên; 01 Sân thể dục thể thao; Tường rào; Sân ủi mặt bằng. | Yên Hân (2024) | 6.260 | 6.260 | | | | | |
| 6 | Trường MN Cao Kỳ | 01 Phòng hành chính quản trị; 01 Phòng bảo vệ; 01 Khu vệ sinh cho giáo viên, nhân viên; 01 Khu để xe cho giáo viên, nhân viên; 02 Phòng vệ sinh học sinh; 01 phòng đa năng; 01 nhà bếp kiên cố và kho; 01 phòng; Xây bồn hoa cây cảnh, lát gạch sân tập, đồ bê tông sân chơi; Xây dựng cổng trường, tường bao hàng rào kiên cố; Kè đất phía sau lớp học và hai bên đường vào. | Cao Kỳ (2025) | 2.860 | 2.860 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|----------|---------------------------|--|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác.... | |
| 7 | Trường MN Quảng Chu | 01 Văn phòng trường; 01 Phòng hiệu trưởng; 02 Phòng Phó Hiệu trưởng; 01 Phòng hành chính quản trị; 01 Phòng Y tế; 01 Phòng bảo vệ; 01 Khu để xe cho giáo viên, nhân viên; 01 Phòng giáo dục thể chất; 01 Phòng giáo dục nghệ thuật; 01 Hội trường; 01 Phòng kho; Xây bồn hoa cây cảnh, lát gạch sân tập, đổ bê tông sân chơi; Xây dựng cổng trường, tường bao hàng rào kiên cố; Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học cấp IV, nhà hội đồng | Quảng Chu (2025) | 4.560 | 4.560 | | | | | |
| 8 | Trường THCS Quảng Chu | 01 Văn phòng trường; 01 Phòng hiệu trưởng; 01 Phòng Phó Hiệu trưởng; 01 Phòng Công đoàn; 02 Phòng học; 06 Phòng học bộ môn; 01 Phòng đa chức năng; 01 Phòng Đoàn, Đội; 01 Phòng truyền thống; 01 Phòng họp; Cải tạo, sửa chữa khối công trình hiện có. San mặt bằng sân trường; Xây bồn hoa cây cảnh, lát gạch sân tập, đổ bê tông sân chơi, sửa tường rào, xây mới cổng trường sang vị trí thuận lợi. Khu vệ sinh cho giáo viên, nhân viên; Xây mới lò xử lý thu gom rác thải | Quảng Chu (2025) | 8.780 | 1.911 | 6.869 | | | | |
| V | Huyện Na Ri | | | 39.500 | 20.000 | 7.661 | 11.839 | - | - | |
| 1 | Trường TH&THCS Cường Lợi | Xây mới nhà đa năng và sửa chữa nâng cấp phòng học bộ môn; Xây mới tường rào, cải tạo nhà công vụ thành phòng bộ môn | Cường Lợi (2021) | 3.000 | | | 3.000 | | | |
| 2 | Trường Mầm non Côn Minh | Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trường chính và các điểm trường | Côn Minh (2021) | 1.300 | | | 1.300 | | | |
| 3 | Trường TH&THCS Côn Minh | Xây mới và cải tạo các phòng học bộ môn | Côn Minh (2021) | 1.700 | | | 1.700 | | | Dự kiến sát nhập tháng 8 năm 2021 |
| 4 | Trường Mầm non Trần Phú | Cải tạo nhà bếp, công trường điểm trường chính | Trần Phú (2022) | 100 | | | 100 | | | |
| 5 | Trường Mầm non Văn Lang | Sửa chữa, cải tạo các hạng mục phụ trợ của Trường chính và các điểm trường | Văn Lang (2022) | 1.100 | | | 1.100 | | | |
| 6 | Trường TH&THCS Văn Lang | Cải tạo 08 phòng học thành 04 phòng bộ môn; Xây mới 04 phòng học bộ môn; Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên và nhà vệ sinh cho học sinh; Xây dựng nhà để xe cho giáo viên và học sinh; Xây nhà đa năng, Xây dựng Thư viện, Phòng thiết bị giáo dục, Phòng Đội, Phòng quản lý học sinh; Phòng các tổ chuyên môn; Xây dựng nhà ăn, nhà bếp, Nhà kho; Cải tạo nhà ở công vụ thành nhà ở nội trú cho học sinh | Văn Lang (2022) | 7.800 | 7.800 | | | | | Dự kiến sát nhập tháng 8 năm 2022 |
| 7 | Trường Mầm non Liêm Thủy | Xây dựng phòng giáo dục thể chất, tường rào | Liên Thủy (2023) | 1.000 | | | 1.000 | | | |
| 8 | Trường TH&THCS Liêm Thủy | Xây mới 06 phòng học bộ môn; Cải tạo phòng lớp học thành phòng bộ môn; Xây mới 01 phòng đa chức năng | Liên Thủy (2023) | 5.000 | 5.000 | | | | | |
| 9 | Trường TH&THCS Văn Minh | Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn; Xây dựng nhà đa năng | Văn Minh (2023) | 5.400 | - | 5.400 | | | | |
| 10 | Trường TH&THCS Cư Lễ | Xây dựng nhà bảo vệ, phòng Y tế, phòng ngoại ngữ, phòng Quản lý bán trú; Xây dựng nhà để xe giáo viên điểm trường Khuổi Quân và Bắc THCS; Cải tạo 11 phòng học thành phòng học bộ môn; Xây dựng tường rào các điểm trường: Nà Dải, Nà Ban, cấp THCS, cấp TH; Xây dựng nhà mái vòm, Khu sân chơi, bãi tập, công trường | Cư Lễ (2024) | 3.700 | 3.700 | | | | | |
| 11 | Trường Mầm non Xuân Dương | Xây dựng nhà hiệu bộ Trường Mầm non Xuân Dương; Xây dựng phòng học tại điểm trường Nà Chang | Xuân Dương (2024) | 1.200 | | | 1.200 | | | |
| 12 | Trường TH&THCS Xuân Dương | Cải tạo 07 phòng học thành phòng bộ môn; Xây mới 03 Phòng bộ môn; Xây dựng nhà đa năng | Xuân Dương (2024) | 3.500 | 3.500 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|------------|------------------------------|---|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------|--------------------|---------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác.... | |
| 13 | Trường Mầm non Sơn Thành | Cải tạo phòng học tại điểm trường Pan Khe và phòng học tại điểm trường Khuổi Luông; ây dựng tường rào và nhà bếp tại điểm trường Pan Khe ; Xây dựng phòng học thể chất nghệ thuật trường chính | Sơn Thành (2025) | 1.900 | | | 1.900 | | | |
| 14 | Trường TH&THCS Lam Sơn | Cải tạo 10 phòng học thành 10 phòng học bộ môn; Xây dựng nhà đa năng; Cải tạo nhà hiệu bộ | Sơn Thành (2025) | 2.800 | | 2.261 | 539 | | | |
| VI | Huyện Ngân Sơn | | | 52.900 | 12.300 | 7.159 | 14.241 | 19.200 | - | |
| 1 | Trường TH Đức Vân | Xây dựng mới 03 phòng học bộ môn (Ngoại ngữ, Mỹ thuật, Khoa học công nghệ); Xây dựng mới khối phục vụ học tập (phòng Thiết bị giáo dục, tư vấn học đường) | Đức Vân (2023) | 3.500 | - | | 3.500 | | | |
| 2 | Trường MN Đức Vân | Hoàn thiện các hạng mục còn thiếu | Đức Vân (2023) | 900 | | | 900 | | | |
| 3 | Trường TH Thuận Mang | Phần Xây dựng mới: 03 phòng học văn hóa; 05 phòng học bộ môn: Tin học, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Khoa học công nghệ; XD phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống, thư viện, nhà đa chức năng, phòng tư vấn học đường; Phòng Văn phòng, nhà kho, phòng y tế, bảo vệ; 10 phòng ở bán trú, 02 phòng QLHS. Phần sửa chữa, cải tạo: Sửa chữa phòng làm việc của HT, PHT; Sửa chữa khu để xe của cán bộ giáo viên. | Thuận Mang (2023) | 12.300 | 12.300 | | | | | |
| 4 | Trường MN Thuận Mang | 1. Phần xây mới: Xây dựng khối hành chính - quản trị, khối phòng phục vụ học tập (phòng họp, phòng y tế, nhà bảo vệ, nhà kho); khối phòng phục vụ học tập; 2 phòng học (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật); cổng trường, tường rào quanh trường chính, XD cổng trường, tường rào. XD mới cổng trường, điểm trường Đông Tạo; điểm trường Cốc Ô; điểm trường Khuổi Lây. 2. Phần sửa chữa: Sửa chữa, cải tạo 2 nhà lớp học ở trường chính (4 phòng do đã xuống cấp; Sửa chữa nhà lớp học điểm trường Nà Chúa; điểm trường Đông Tạo; điểm trường Cốc Ô; điểm trường Khuổi Lây | Thuận Mang (2023) | 7.500 | - | | 7.500 | | | |
| 5 | Trường TH Hiệp lực | Xây dựng mới: 05 phòng học bộ môn (Tin học, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Khoa học công nghệ); khối phục vụ học tập (phòng đa chức năng, truyền thống, Đội, Thiết bị giáo dục, Thư viện, phòng tư vấn học đường); Phòng họp, Văn phòng, phòng bảo vệ, nhà kho; phòng y tế; Xây dựng khu nhà để xe của học sinh; Xây tường bao trường chính dài khoảng 600m | Hiệp Lực (2025) | 9.500 | - | 7.159 | 2.341 | | | |
| 6 | Trường PTDTBT THCS Lãng Ngâm | Xây dựng 06 phòng học bộ môn (01 Ngoại ngữ, 01 Âm nhạc, 01 Mỹ thuật, 01 Khoa học xã hội, 01 Công nghệ, 2 Khoa học tự nhiên); 01 phòng đa chức năng, 01 thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục, 01 phòng truyền thống - Đội; phòng làm việc của Hiệu trưởng, Phó HT, Văn phòng, phòng bảo vệ, khu để xe của cán bộ giáo viên, phòng họp, 02 phòng tổ chuyên môn, phòng nghỉ giáo viên, phòng y tế, nhà kho, kho bếp, nhà ăn, phòng quản lý học sinh. | Hiệp Lực (2025) | 11.000 | - | | | 11.000 | | |
| 7 | Trường PTDT Nội trú Ngân Sơn | Xây mới phòng học bộ môn: Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Khoa học xã hội; phòng truyền thống, phòng Đội, phòng Y tế, phòng tư vấn học đường, phòng đa chức năng, thư viện, phòng sinh hoạt chung; khu vệ sinh của CBGV. Sửa chữa Nhà KTX , + Nhà ăn + Bếp nấu | Vân Tùng (nâng cao) | 8.200 | - | | | 8.200 | | |
| VII | Huyện Pác Nặm | | | 16.910 | 10.506 | 6.404 | - | - | - | |

| STT | Danh mục dự án | Nội dung đầu tư | Địa điểm đầu tư (xã - năm về đích nông thôn mới) | Dự kiến tổng mức đầu tư | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------|--|--|-------------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|--------------------|--------------|
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Nguồn vốn XSKT | Ngân sách huyện | Các CT MTQG | Nguồn vốn khác.... | |
| 1 | Trường THCS Bộc Bó | | Bộc Bó (2021) | | | | | | | Huyện đầu tư |
| 2 | Trường TH&THCS Nhạn Môn | | Bộc Bó (2021) | | | | | | | Huyện đầu tư |
| 3 | Trường MN Nhạn Môn | Giải phòng mặt bằng và san nền. - Xây dựng Nhà hành chính quản trị 02 tầng, gồm đầy đủ các phòng chức năng; Xây dựng khối phòng học (04 phòng), Xây dựng khối phòng nuôi dưỡng, CS, GD trẻ gồm: phòng nuôi dưỡng, CS, GD (04 phòng); phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật (01 phòng); sân chơi., Xây dựng khối phòng tổ chức ăn, gồm: 01 nhà bếp, 01 nhà kho, Xây dựng khối phòng phụ trợ, gồm: phòng họp, phòng y tế, phòng kho. - Xây dựng nhà công vụ giáo viên và các hạng mục khác, gồm: Nhà công vụ giáo viên (4 phòng), Nhà bảo vệ, Nhà để xe cho cán bộ, giáo viên, Hệ thống cấp điện, cấp nước, phòng cháy chữa cháy, thu gom rác thải, Đầu tư thiết bị dạy học cho các nhóm lớp nhà trẻ, mẫu giáo, thiết bị đồ chơi ngoài trời. | Nhạn Môn (2025) | 14.910 | 10.506 | 4.404 | | | | |
| 4 | Trường Tiểu học Công Bằng | nguồn số kế kiến thiết - đã phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án | | 2.000 | | 2.000 | | | | |
| VIII | Thành phố Bắc Kạn | | | 44.240 | 12.800 | 15.115 | 16.325 | - | - | |
| 1 | Trường TH Nông Thượng | a. Đầu tư xây mới các hạng mục: Nhà lớp học chức năng 06 phòng, 02 tầng với tổng diện tích sàn khoảng 620 m ² ; Nhà bếp; Nhà để xe học sinh + giáo viên; hệ thống phòng cháy chữa cháy, mạng, tin học; Bể ngầm + giếng khoan; Sân, cổng, hàng rào...; Điện chiếu sáng ngoài nhà...; Đầu tư mua sắm trang thiết bị đồng bộ cho nhà trường. b. Cải tạo sửa chữa các hạng mục: Sửa chữa và cải tạo nhà lớp học 02 tầng cũ; Sửa chữa và cải tạo nhà công vụ thành nhà thư viện; Sửa chữa và cải tạo khu điểm trường. | Nông Thượng (nâng cao) | 10.157 | | 10.157 | | | | |
| 2 | Trường Mầm non Dương Quang | San nền; Xây mới khối nhà lớp học + Hiệu bộ (Bao gồm: 06 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; 01 phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật; 01 phòng tin học và các phòng khối hành chính quản trị, ...); xây mới các hạng mục phụ trợ (Bao gồm: Nhà bảo vệ; Nhà để xe; Nhà bếp+nhà kho; Cổng-Tường rào; Sân bê tông, bồn hoa, cây xanh; Bể nước ngầm; Hệ thống phòng cháy chữa cháy, cấp nước ngoài nhà; cấp điện ngoài nhà, thoát nước ngoài nhà; Hệ thống thông tin liên lạc; Chống mối, ...); Cải tạo, mở rộng tường rào theo diện tích thu hồi thêm, cải tạo hạng mục Nhà công vụ tận dụng làm nhà kho lưu trữ vật dụng, thiết bị của nhà trường và đầu tư mua sắm thiết bị đồng bộ cho nhà trường. | Dương Quang (nâng cao) | 21.283 | | 15.115 | 6.168 | | | |
| 3 | Trường Tiểu học Dương Quang | Đầu tư xây mới các hạng mục: Xây dựng Nhà hiệu bộ + thư viện 02 tầng với tổng diện tích sàn khoảng 515 m ² ; Xây dựng Nhà giáo dục thể chất 1 tầng; Nhà vệ sinh dành cho học sinh; Nhà bảo vệ; Nhà để xe học sinh + giáo viên; Bể nước ngầm, cấp điện ngoài nhà, rãnh thoát nước ngoài nhà...; Đầu tư mua sắm trang thiết bị đồng bộ cho nhà trường - Cải tạo sửa chữa hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 02 tầng cũ và hệ thống rãnh thoát nước bao quanh; Cải tạo, sửa chữa 05 nhà lớp học tại cơ sở 2 (bóc, trát lại các chỗ tường bị bong tróc; quét lại vôi vè toàn công trình...); Phá dỡ 02 nhà cấp 4 và nhà vệ sinh học sinh cũ. | Dương Quang (nâng cao) | 12.800 | 12.800 | | | | | |

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC**

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Phương án phân bổ | Kế hoạch vốn | Ghi chú |
|-----|--|--------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 4.860.966 | |
| 1 | Thu hồi vốn ứng trước | 64.966 | Chi tiết tại biểu số B.02 |
| 2 | Dự án chuyển tiếp | 2.259.146 | Chi tiết tại biểu số B.03 |
| | <i>Trong đó: Dự án Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể</i> | <i>2.237.000</i> | |
| 3 | Đổi ứng các dự án sử dụng vốn ODA | 139.433 | Chi tiết tại biểu số C.01 |
| 4 | Dự án khởi công mới | 2.397.421 | Chi tiết tại biểu số B.04 |
| 4.1 | <i>Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư</i> | <i>885.100</i> | |
| 4.2 | <i>Dự án đề nghị cho phép lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</i> | <i>- 1.512.321</i> | |

Biểu B.02

DANH MỤC DỰ ÁN CÀN BỎ TRÍ VỐN ĐỀ THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20/14/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Quyết định/Văn bản cho phép ứng trước | Số vốn ứng trước chưa thu hồi đến hết năm 2020 theo | Số vốn ứng trước chưa thu hồi đến hết năm 2020 theo thực tế giải ngân | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----------|--|--|---|---|--|---|
| | TỔNG SỐ | | 277.461 | 234.702 | 64.966 | |
| I | Các dự án đã được giao kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được giao đủ kế hoạch vốn hàng năm | | 64.966 | 64.936 | 64.966 | |
| 1 | Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Bình | 4295/VPCP-KTTH ngày 22/6/2010 và 9079/BTC-ĐT ngày 12/7/2010 | 14.966 | 14.936 | 14.966 | |
| 2 | Đường từ ngã ba Tinh úy đến đường Nguyễn Văn Tố và hạ tầng kỹ thuật - nhà công vụ Tinh úy | 2064/TTg-KTTH ngày 6/12/2012; 10365/BKHĐT-TH ngày 14/12/2012 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | |
| II | Các dự án chưa được giao kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 | | 212.495 | 169.766 | 0 | Chưa được thông báo số trung hạn |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 258B | 2064/TTg-KTTH ngày 6/12/2012; 10365/BKHĐT-TH ngày 14/12/2012 | 24.830 | 24.830 | | |
| 2 | Ứng trước các dự án ODA năm 2012 | | 104.881 | 102.610 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn Bằng Lũng - Đại Sào, huyện Chợ Đồn | 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012 | | | | |
| - | Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đến xã miền núi đặc biệt khó khăn tỉnh Bắc Kạn | 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012 (khoản 50 tỷ); 7266/VPCP-KTTH ngày 28/10/2008; 6645/BKH-KTĐP< ngày 15/9/2008; 12037/BTC-ĐT ngày 10/10/2008 (khoản 40 tỷ) | 77.021 | 74.838 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo ĐT 255 huyện Chợ Đồn | 1219/QĐ-TTg ngày 6/9/2012 | 27.860 | 27.772 | | |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật phần còn lại khu đô thị phía Nam thị xã Bắc Kạn | 7266/VPCP-KTTH ngày 28/10/2008; 6645/BKH-KTĐP< ngày 15/9/2008; 12037/BTC-ĐT ngày 10/10/2008 | 5.000 | 5.000 | | |
| 4 | Các dự án xây dựng Trung tâm cụm xã | 939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009 | 1.027 | 1.026 | | |
| 5 | Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các dự án đường cứu hộ cứu nạn | 1962/QĐ-TTg ngày 25/10/2010 15480/BTC-ĐT ngày 15/11/2010 | 30.000 | 3.679 | | |
| - | Đường cứu hộ, cứu nạn vùng lũ quét sạt lở huyện Pác Nặm. | | 20.000 | 3.273 | | |
| - | Công trình chống lũ Nam Cường | | 10.000 | 406 | | |
| 6 | Xây dựng, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Cáp, thị trấn Nà Phặc | 6804/BKHĐT-KTNN ngày 11/9/2013; 12801/BTC-ĐT ngày 25/9/2013 | 6.000 | 8.053 | | |
| 7 | Sửa chữa nâng cấp hồ Khuổi Sao, xã Như Cố | 6804/BKHĐT-KTNN ngày 11/9/2013; 12801/BTC-ĐT ngày 25/9/2013 | 6.000 | 5.772 | | |
| 8 | Sửa chữa, nâng cấp hồ Khuổi Chanh | 6804/BKHĐT-KTNN ngày 11/9/2013; 12801/BTC-ĐT ngày 25/9/2013 | 5.000 | 8.391 | | |
| 9 | Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa | 260/TB-VPCP ngày 29/7/2014 10404/BTC-ĐT ngày 29/7/2014 | 9.757 | | | |
| 10 | Dự án đầu tư xây dựng vùng nguy cơ sạt lở cao, thị trấn Chợ Rã Huyện Ba bể | 2110/TTg-KTN ngày 27/10/2014; 8308/BKHĐT-KTNN ngày 04/11/2014 của BKHĐT; 16496/BTC-ĐT ngày 12/11/2014 | 10.000 | 405 | | |
| 11 | Dự án bố trí ổn định dân cư khẩn cấp thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn | 2562/TTg-KTTH ngày 15/12/2014; 9535/BKHĐT-KTNN ngày 22/12/2014; 18966/BTC-ĐT ngày 26/12/2014 | 10.000 | 10.000 | | |

Biểu B.03
DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
 (Kèm theo Báo cáo số **219** /BC-UBND ngày **20** /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | | Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2020 | | | Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------------|--|--|--------------------------------------|-----------|--------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|-----------------------|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | Nguồn NSTW bổ trí cho các dự án liên vùng | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | Nguồn NSTW bổ trí cho các dự án liên vùng | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | | |
| | | | | NSTW | NSĐP | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | TỔNG SỐ | | 2.443.739 | 2.381.930 | 51.809 | 15.000 | 5.000 | - | 2.259.146 | 1.200.000 | - | | |
| I | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | 85.930 | 85.930 | - | | | | 17.146 | | - | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i> | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư hạ tầng các khu dân cư đồng bào Mông, tỉnh Bắc Kạn | 413/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 | 85.930 | 85.930 | - | | | | 17.146 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh | Thực hiện giai đoạn 2 |
| II | Nông nghiệp | | 20.000 | 10.000 | - | 15.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</i> | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khắc phục khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn | 1225/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 | 20.000 | 10.000 | | 15.000 | 5.000 | | 5.000 | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| III | Giao thông | | 2.337.809 | 2.286.000 | 51.809 | | | | 2.237.000 | 1.200.000 | - | | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể | 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 | 2.337.809 | 2.286.000 | 51.809 | 49.000 | | | 2.237.000 | 1.200.000 | | Sở Giao thông vận tải | |

Biểu B.04
DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
 (Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án | Ngành, lĩnh vực | Địa điểm xây dựng | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|--|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG SỐ | | | 2.660.321 | 2.397.421 | 63.900 | 199.000 | |
| I | Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư đến tháng 3/2021 | | | 949.000 | 885.100 | 63.900 | - | |
| 1 | Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn | Quốc phòng | Huyện Bạch Thông | 125.000 | 125.000 | | | |
| 2 | Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể | Hạ tầng du lịch | Huyện Ba Bể | 185.000 | 165.000 | 20.000 | | TMĐT được duyệt là 145 tỷ đồng. Dự kiến bổ sung TMĐT thêm 40 tỷ để bổ sung nhánh Bờ hồ - Quảng Khê |
| 3 | Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể | Hạ tầng du lịch | Huyện Ba Bể | 439.000 | 395.100 | 43.900 | | |
| 4 | Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 | Nông, lâm nghiệp | 8 huyện, thành phố | 200.000 | 200.000 | | | |
| II | Dự án đề xuất mới | | | 1.711.321 | 1.512.321 | - | 199.000 | |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn | Giáo thông | Huyện Chợ Đồn | 140.000 | 126.000 | | 14.000 | |
| 2 | Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn | Giáo thông | Huyện Chợ Mới | 90.000 | 81.000 | | 9.000 | |
| 3 | Đầu tư xây dựng Hạ tầng trung tâm huyện Pác Nặm | Giáo thông | Huyện Pác Nặm | 95.000 | 85.000 | | 10.000 | |
| 4 | Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn | Giáo thông | Huyện Ngân Sơn | 105.000 | 95.000 | | 10.000 | |
| 5 | Đường nội thị phía Tây thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì | Giáo thông | Huyện Na Rì | 90.000 | 81.000 | | 9.000 | |
| 6 | Đường kết nối vào Phiêng Mỹ | Giáo thông | Thành phố Bắc Kạn | 80.000 | 72.000 | | 8.000 | |
| 7 | Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông | Giáo thông | Huyện Bạch Thông | 85.000 | 76.000 | | 9.000 | |
| 8 | Đường giao thông nội thị trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể | Giáo thông | Huyện Ba Bể | 100.000 | 90.000 | | 10.000 | |

| STT | Tên dự án | Ngành, lĩnh vực | Địa điểm xây dựng | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|---------|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| 9 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn Pác Ngòi, Bó Lù, Cốc Tộc xã Nam Mẫu và thôn Chợ Lèng xã Quảng Khê, huyện Ba Bể. | Hạ tầng kỹ thuật | Huyện Ba Bể | 81.000 | 81.000 | | - | |
| 10 | Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ | Thể dục, thể thao | Thành phố Bắc Kạn | 180.000 | 120.000 | | 60.000 | |
| 11 | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàng Mười | Khu công nghiệp và khu kinh tế | Huyện Na Rì | 65.000 | 65.000 | | - | |
| 12 | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Chu Hương | | Huyện Ba Bể | 65.000 | 65.000 | | - | |
| 13 | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng | | Huyện Chợ Đồn | 90.000 | 90.000 | | - | |
| 14 | Dự án hoàn chỉnh hệ thống số hóa Truyền hình Bắc Kạn | Phát thanh, truyền hình | | 48.000 | 48.000 | | - | |
| 15 | Dự án đường vào Hồ Nặm Cát, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn | Giao thông | Thành phố Bắc Kạn | 150.000 | 90.000 | | 60.000 | |
| 16 | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025) | Nông, lâm nghiệp | | 60.800 | 60.800 | | - | |
| 17 | Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin nền tảng phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 | Công nghệ thông tin | | 45.800 | 45.800 | | - | |
| 18 | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh | Nông, lâm nghiệp | Các huyện, thành phố | 60.000 | 60.000 | | - | |
| 19 | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường PTTH trên địa bàn tỉnh | Giáo dục và đào tạo | Các huyện, thành phố | 80.721 | 80.721 | | - | |

Biểu C.01
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN NƯỚC NGOÀI
 (Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 20/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | Số quyết định | Quyết định đầu tư | | | | | | Lấy kế giải ngân từ khởi đến hết năm 2020 | | | | Dự kiến KH 2021-2025 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|----------|--|-------------|-----------------------|------------------------------------|--|--------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------|---|-----------|-----------|----------|----------------------|-----------|-----------|-----------|------------|--|---|--|--|
| | | | | | | TMDT | | | | | | Trong đó: | | | | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng | | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tích bằng nguyên tệ | Quy đổi ra tiền Việt | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | |
| Vốn NSTW | Vốn ngân sách địa phương | Nguồn khác | Tổng số | Trong đó đưa vào cân đối ngân sách | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Vốn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 3.164.913 | 848.768 | 375.601 | 258.381 | 230.459 | 2.238.154 | 2.044.378 | 891.743 | 147.446 | 645.109 | 99.188 | 1.597.816 | 139.433 | 1.203.500 | 254.883 | | | | |
| I | Ngành/linh vực cấp, thoát nước | | | | | 213.630 | 16.946 | 0 | 16.946 | 0 | 8.761.701 USD | 196.684 | 181.719 | 108.256 | 0 | 102.473 | 5.783 | 55.678 | 0 | 50.000 | 5.678 | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình Mô rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả | WB | 29/4/2016 | 31/7/2021 | 3102/QĐ-BNN-HTQT, 21/7/2016 | 213.630 | 16.946 | | 16.946 | | 8.761.701 USD | 196.684 | 181.719 | 108.256 | | 102.473 | 5.783 | 55.678 | 0 | 50.000 | 5.678 | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | | |
| II | Ngành/linh vực giao thông | | | | | 1.788.127 | 430.368 | 335.601 | 94.760 | | | | 1.357.766 | 1.234.128 | 650.509 | 141.027 | 447.563 | 61.919 | 970.946 | 109.852 | 725.464 | 135.630 | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II) | WB | 17/7/2020 | 30/6/2021 | 1721, 30/10/2015 | 622.113 | 217.499 | 195.749 | 21.750 | | 19.267.000 USD | 404.614 | 376.291 | 336.308 | 111.027 | 210.281 | 15.000 | 156.480 | | 149.730 | 6.750 | UBND thành phố Bắc Kạn | Vốn đối ứng còn lại do UBND thành phố bố trí để hoàn thành dự án | |
| 2 | Xây dựng cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần đường | WB | 04/07/2016 | 30/6/2023 | 2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016 | 214.432 | 18.630 | 0 | 18.630 | | 8.700.000 USD | 195.802 | 176.222 | 125.834 | 0 | 121.915 | 3.919 | 52.722 | | 50.222 | 2.500 | Sở Giao thông vận tải | | |
| 3 | Xây dựng cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần cầu (huyện Bạch Thông) | WB | 04/07/2016 | 30/6/2023 | 2529/QĐ-TTg, 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT, 02/3/2016 | 722 | | | 722 | | | | | | | 128 | 510 | | | 510 | 0 | UBND huyện Bạch Thông | | |
| 4 | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn | ADB | 12/04/2018 | 30/9/2023 | 1205/QĐ-TTg, 17/8/2017; Bắc Kạn: 1249/QĐ-UBND, 25/8/2017; 1767/QĐ-UBND, 23/10/2018 | 951.582 | 194.239 | 139.852 | 54.380 | | 33.750.000 USD | 757.350 | 681.615 | 188.367 | 30.000 | 115.367 | 43.000 | 761.744 | 109.852 | 525.512 | 126.380 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | | |
| III | Ngành/linh vực nông nghiệp, thủy lợi | | | | | 1.008.007 | 368.634 | 40.000 | 113.855 | 230.459 | 561.375 | 542.901 | 132.558 | 6.419 | 95.073 | 31.066 | 453.162 | 29.581 | 342.406 | 81.175 | | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) | IFAD | 24/03/2017 | 31/3/2024 | 1438, 07/9/2016; 762, 02/6/2017; 1896, ngày 21/10/2020 | 840.129 | 364.129 | 40.000 | 93.670 | 230.459 | 21.250.000 USD | 476.000 | 401.184 | 115.473 | 6.419 | 86.953 | 22.101 | 371.505 | 29.581 | 271.254 | 70.670 | Ban điều phối dự án CSSP tỉnh Bắc Kạn | | |
| 2 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập | WB | 04/8/2016 | 2022 | 451, 19/3/2020 | 89.880 | 4.505 | 0 | 4.505 | | 8.761.701 USD | 85.375 | 79.399 | 8.120 | | 8.120 | 75.657 | | 71.152 | 4.505 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh | | | |
| 3 | Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 tỉnh Bắc Kạn | | | | 4714/QĐ-BNN-HTQT, 13/1/2015; 1879/QĐ-UBND, 8/11/2017 | 77.998 | | | 15.680 | | | | 62.318 | 8.965 | | 8.965 | 6.000 | | | 6.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | |
| IV | Ngành/linh vực Y tế | | | | | 155.149 | 32.820 | 0 | 32.820 | 0 | 122.329 | 85.630 | 420 | 0 | 0 | 420 | 118.030 | 0 | 85.630 | 32.400 | | | | |
| | <i>Dự án nhóm B</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn | WB | 18/02/2020 | 31/12/2024 | 481, 29/3/2019; 223, 17/02/2020 | 155.149 | 32.820 | | 32.820 | | 5.330.000 USD | 122.329 | 85.630 | 420 | | 420 | 118.030 | | 85.630 | 32.400 | Sở Y tế | | | |

Biểu TH.02

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ THEO NGÀNH LĨNH VỰC
(Không bao gồm vốn đã phân cấp cho các huyện, thành phố điều hành)

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 20 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên dự án | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | | | | | |
|-----|--|--------------------------------------|-------------|------------------|----------------------|------------------|------------------|
| | | Tổng số | Tỷ lệ | Trong đó | | | |
| | | | | Vốn nước ngoài | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Xổ số kiến thiết |
| 1 | 2 | 3=5+6+7+8 | 4=3/Σ3 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 7.726.946 | 100% | 1.203.500 | 4.860.966 | 1.579.480 | 83.000 |
| 1 | Quốc phòng | 147.742 | 1,9% | | 125.000 | 22.742 | - |
| 2 | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | 42.146 | 0,5% | | 17.146 | 25.000 | |
| 3 | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | 353.214 | 4,6% | | 80.721 | 197.793 | 74.700 |
| 4 | Khoa học, công nghệ | 10.000 | 0,1% | | - | 10.000 | |
| 5 | Y tế, dân số và gia đình | 172.050 | 2,2% | 85.630 | - | 86.420 | |
| 6 | Văn hóa, thông tin | 969 | 0,0% | | | 969 | |
| 7 | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | 67.798 | 0,9% | | 48.000 | 19.798 | |
| 8 | Thể dục, thể thao | 120.000 | 1,6% | | 120.000 | - | |
| 9 | Bảo vệ môi trường | 90.125 | 1,2% | | 81.000 | 9.125 | - |
| 10 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: | 820.679 | 10,6% | 342.406 | 355.381 | 122.892 | |
| 11 | Giao thông | 4.144.383 | 53,6% | 725.464 | 3.192.852 | 226.067 | |
| 12 | Khu công nghiệp và cụm công nghiệp | 236.818 | 3,1% | | 234.966 | 1.852 | |
| 13 | Cấp nước, thoát nước | 58.478 | 0,8% | 50.000 | - | 8.478 | |
| 14 | Du lịch | 624.000 | 8,1% | | 560.100 | 63.900 | |
| 15 | Công nghệ thông tin | 45.879 | 0,6% | | 45.800 | 79 | |
| 16 | Quy hoạch | 59.143 | 0,8% | | | 59.143 | |
| 17 | Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật HTX | 50.000 | 0,6% | | | 50.000 | |
| 18 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 63.888 | 0,8% | | - | 63.888 | |
| 19 | Xã hội | 12.400 | 0,2% | | - | 12.400 | |
| 20 | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật và dự phòng chưa phân bổ | 607.235 | 7,9% | | - | 598.935 | 8.300 |